



POWHERFUL



saigonchildren



04/2023

NHỮNG THÁCH THỨC MANG YẾU TỐ GIỚI ĐỒI VỚI TRẺ EM GÁI TRONG GIÁO DỤC

NHỮNG PHÁT HIỆN CHÍNH





VỀ CHÚNG TÔI

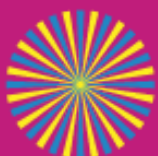
Saigon Children's Charity CIO (saigonchildren) được thành lập vào năm 1992 với mong muốn giúp đỡ trẻ em có hoàn cảnh khó khăn được đến trường và có một khởi đầu công bằng hơn trong cuộc sống. Saigonchildren hoạt động trên khắp Việt Nam, giúp đỡ trẻ em vượt qua các rào cản giáo dục, bao gồm nghèo đói, địa lý, kiến thức và khuyết tật.

Vào cuối năm 2018, tổ chức đã nhận được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam để ghi nhận những đóng góp của chúng tôi trong việc cải thiện khả năng tiếp cận giáo dục và góp phần vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

PowHERful là một chiến dịch của Saigon Children's Charity và MSD nhằm trao quyền cho các em gái kém may mắn ở Việt Nam thông qua giáo dục. Chúng tôi tin rằng giáo dục là chìa khóa để mở ra một tương lai tươi sáng hơn cho các bé gái, gia đình và cộng đồng của các em. Hãy tham gia cùng chúng tôi trong sứ mệnh trao quyền cho các cô gái và thay đổi tương lai của họ.



<https://powherful.saigonchildren.com/>



POWHERFUL

SAIGON CHILDREN'S CHARITY CIO
59 TRAN QUOC THAO
QUẬN 3, TP. HO CHI MINH
ĐT: +84 28 3930 3502
WWW.SAIGONCHILDREN.COM

MỤC LỤC

03	Lời cảm ơn	22	Kinh nguyệt và các khuôn mẫu liên quan
04	Giới thiệu	26	Tiến bộ tích cực: Thông tin chi tiết từ nghiên cứu
07	Khuôn mẫu giới & Kỳ vọng xã hội	29	Đề xuất giải pháp
15	Thiên kiến vô thức	28	Kết luận



LỜI CẢM ƠN



Báo cáo này được xây dựng và hoàn thiện từ sự phối hợp và nỗ lực của Tổ chức Saigon Children's Charity CIO (saigonchildren), Viện Nghiên cứu Quản lý Phát triển Bền vững (MSD) và Công ty Cimigo cùng các đồng nghiệp, đối tác và các bên liên quan. Chúng tôi xin cảm ơn các cán bộ, chuyên gia và tình nguyện viên của saigonchildren và MSD tham gia trong suốt quá trình tiến hành nghiên cứu, khảo sát và thu thập dữ liệu.

Đặc biệt, chúng tôi ghi nhận và đánh giá cao những đóng góp chuyên môn từ Cimigo trong quá trình thu thập và phân tích dữ liệu.

Chúng tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc đến bạn Minh Thư, thực tập sinh tận tụy của chúng tôi, người đã thể hiện kỹ năng lãnh đạo đặc biệt trong việc thúc đẩy dự án này tiến triển. Minh Thư đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định phạm vi nghiên cứu, phát triển khung khảo sát và bảng câu hỏi, tiến hành phân tích kỹ lưỡng tất cả các dữ liệu thu thập được, và khéo léo kết hợp thành một bản thảo báo cáo toàn diện và sâu sắc. Chúng tôi đánh giá cao sự chăm chỉ và cam kết của bạn đối với dự án này.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các phụ huynh, giáo viên và học sinh trường Dạy tiếng Anh và Dạy nghề Thăng Long tại Thành phố Hồ Chí Minh, các đối tác của Chương Trình Học Bổng Phát Triển Trẻ Em của saigonchildren tại Trà Vinh, Tiền Giang, Đồng Nai và Tây Ninh và Thành phố Hồ Chí Minh, trường Trung học Phổ thông Vân Nội, huyện Đông Anh, Hà Nội, trường Trung học Cơ sở Cao Sơn, xã Cao Sơn, huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình và một số trường tại Thái Bình và Sơn La đã tham gia khảo sát và các cuộc phỏng vấn, đã cung cấp nhiều thông tin và hiểu biết sâu sắc giúp chúng tôi có thể tổng hợp và xây dựng báo cáo một cách hoàn thiện và đa chiều.

Cuối cùng, chúng tôi xin cảm ơn tất cả các cá nhân đã đóng góp thời gian và công sức để hoàn thành báo cáo này. Những đóng góp và hỗ trợ vô giá của quý vị đã giúp hoàn thiện nghiên cứu này..





BỐI CẢNH

Hiện nay, các cơ quan ban ngành của nhà nước đã ban hành những chính sách về bình đẳng giới; ban hành chương trình quốc gia về bình đẳng giới, cũng như ban hành chương trình truyền thông về bình đẳng giới; các tổ chức vẫn đang nỗ lực thực hiện các sáng kiến, chương trình hành động cụ thể để dần xóa bỏ những nhận thức phân biệt giới. Liệu những chuẩn mực xã hội về giới, những định kiến và khuôn mẫu về giới có còn ảnh hưởng như thế nào đối với trẻ em gái, nhất là trong lĩnh vực giáo dục? Câu hỏi đó đã thúc đẩy tổ chức Saigon Children's Charity (saigonchildren) và Viện Nghiên cứu Quản lý Phát triển Bền vững (MSD) thực hiện một cuộc khảo sát để hiểu thêm về những thách thức liên quan đến yếu tố giới mà trẻ em gái đang gặp phải có thể khiến cản trở sự phát triển bản thân và tiến xa trên con đường giáo dục của các em.

1. GIỚI THIỆU

Trong những năm qua, những nỗ lực trong xã hội đã dần thu hẹp khoảng cách về bất bình đẳng giới trong giáo dục. Theo Kết quả Điều tra đo lường các chỉ số Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) của Việt Nam về Trẻ em và Phụ nữ 2020-2021 do Tổng cục Thống kê phối hợp với các bộ, ngành liên quan thực hiện với sự tài trợ và hỗ trợ kỹ thuật của UNICEF và UNFPA,

có 98,3% trẻ em hoàn thành chương trình tiểu học, 86,8% hoàn thành chương trình trung học cơ sở, 58,1% hoàn thành chương trình trung học phổ thông. Ở tiểu học và trung học cơ sở, hầu như không có sự khác biệt giữa trẻ em gái và trẻ em trai. Mặc dù vậy, trẻ em gái vẫn đang gặp phải những thách thức liên quan đến giới, cản trở các em trong việc tiếp cận và thành công trong giáo dục.

Những thách thức này thường không dễ nhận ra, vì vậy cần tìm hiểu phân tích và có giải pháp để giúp các em được tự do phát huy hết tiềm năng của bản thân. Vận dụng phân tích của OECD về Giới trong Giáo dục và phân tích của UNESCO về Quyền được Giáo dục của Trẻ em gái, chúng tôi đã xác định được ba lĩnh vực cần tìm hiểu ở nữ sinh Việt Nam, bao gồm chuẩn mực và khuôn mẫu giới, thiên kiến vô thức về giới, và sức khỏe kinh nguyệt.

Các khuôn mẫu giới, như nghiên cứu cho thấy, có thể ảnh hưởng lớn đến trẻ em và thanh thiếu niên trong quá trình hình thành tính cách cũng như ảnh hưởng đến quá trình theo đuổi giáo dục và công việc. Trong khi đó, những định kiến vô thức từ xã hội góp phần củng cố thêm những tác động này. Ngoài ra, những đặc điểm sinh lý đặc thù của trẻ em gái như sức khỏe kinh nguyệt cũng có thể là yếu tố gia tăng áp lực đáng kể trong quá trình tham gia giáo dục của các em.

Để làm sáng tỏ sự ảnh hưởng của ba yếu tố nêu trên lên quá trình tham gia giáo dục của trẻ em gái, đặc biệt là những trẻ em gái có hoàn cảnh khó khăn, khảo sát này đã tiến hành thu thập ba bộ dữ liệu, gồm định lượng và định tính vào tháng 3 năm 2023.

Với nghiên cứu định lượng, một khảo sát với 30 câu hỏi chủ yếu được thực hiện trực tuyến (97%) cùng hai nhóm đối tượng. Việc thiết kế và xây dựng bộ câu hỏi khảo sát được dựa trên các khung phân tích lý thuyết, nhận định học hỏi và điều chỉnh từ một số nghiên cứu trước đây được thực hiện bởi Hoàng (2019), Ngân (2012) và Briones & Porter (2019).



Cụ thể, nghiên cứu này đã sử dụng khung phân tích chuẩn mực xã hội (SNAP) của CARE vào năm 2020 để định lượng và trình bày lại các khái niệm này thành những nhận định phù hợp với xã hội Việt Nam.

Nhóm đầu tiên là công chúng nói chung, mẫu được lựa chọn đại diện, phân bố cân bằng giữa các khu vực, nhóm tuổi, nghề nghiệp và thu nhập để xem xét các khuôn mẫu giới phổ biến. Khảo sát nhận được câu trả lời từ 398 người trên 15 tuổi.

Nhóm đối tượng thứ hai là các học sinh và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn trong mạng lưới mà saigonchildren và MSD đang hỗ trợ giáo dục để phân tích sự hiện diện và ảnh hưởng của các yếu tố nói trên. Khảo sát nhận được 6.224 phản hồi hợp lệ, trong đó 59% từ các bạn nữ.

Đối với nghiên cứu định tính, phỏng vấn sâu được thực hiện với 30 người thuộc 4 nhóm: học sinh người Kinh, phụ huynh, giáo viên và học sinh dân tộc thiểu số. Mỗi nhóm trả lời các câu hỏi khác nhau để giải thích chi tiết hơn những thách thức trong giáo dục đối với trẻ em gái.



2.KHUÔN MẪU GIỚI VÀ KỶ VỌNG XÃ HỘI:

Những chuẩn mực và kỳ vọng về mặt văn hóa truyền thống, liên quan đến đặc tính, vai trò và thể mạnh của nam và nữ, đã ăn sâu vào xã hội Việt Nam trong nhiều thế kỷ. Những định kiến giới này đã được củng cố bởi các yếu tố xã hội, văn hóa và kinh tế như triết lý Nho giáo, nhấn mạnh tầm quan trọng của thứ bậc, sự vâng lời và lòng hiếu thảo, cũng như yếu tố gia trưởng trong các gia đình Việt Nam; trong lịch sử, nam giới được trao nhiều quyền hơn nữ giới.

Sự phân biệt giới trong các lĩnh vực giáo dục và nghề nghiệp cũng góp phần duy trì những định kiến này (Hoang, 2019). Trước đây, phụ nữ ít có cơ hội học tập hoặc làm việc trong các lĩnh vực như khoa học và công nghệ nên họ thường được hướng đến các lĩnh vực như công tác xã hội, giáo dục và các ngành nghề liên quan đến chăm sóc sức khỏe. Ngược lại, nam giới được khuyến khích theo đuổi sự nghiệp trong lĩnh vực khoa học tự nhiên, kỹ thuật và chính trị, vì những lĩnh vực này được coi là có uy tín hơn và được trả lương cao hơn (Nguyen và nnk., 2020).

Ngoài ra, điều đáng chú ý là cách trẻ em tiếp xúc và sau đó bị ảnh hưởng bởi các khuôn mẫu giới. Theo Master (2021), niềm tin và hành vi của trẻ em bị ảnh hưởng đáng kể từ môi trường xã hội. Những khuôn mẫu các em thường được nghe định hình nhận thức của trẻ về những gì được mong đợi ở các em với tư cách là một thành viên của cộng đồng. Tần suất trẻ nghe về các khuôn mẫu tác động đến việc trẻ tán thành những khuôn mẫu này và hình thành quan niệm cũng như cách nhìn nhận về bản thân.



2.1 SỰ PHỔ BIẾN CỦA CÁC CHUẨN MỰC XÃ HỘI VÀ ĐỊNH KIẾN GIỚI TRONG HỌC SINH-SINH VIÊN

Kết quả khảo sát từ học sinh, sinh viên cho thấy hầu hết học sinh, sinh viên đều quen thuộc với các chuẩn mực xã hội và định kiến giới, khoảng 90% (91% nữ, 88% nam) cho biết đã nghe những nhận định mang định kiến giới. Sự phổ biến của định kiến giới, đặc biệt là ở nữ sinh, có thể tác động đáng kể đến nhận thức về bản thân và nguyện vọng nghề nghiệp của các em, vì các định kiến xã hội có thể ảnh hưởng đến niềm tin về những gì các em được kỳ vọng và hạn chế các em trong việc lựa chọn nghề nghiệp và định hướng phát triển bản thân (Thomas và nnk., 2020).

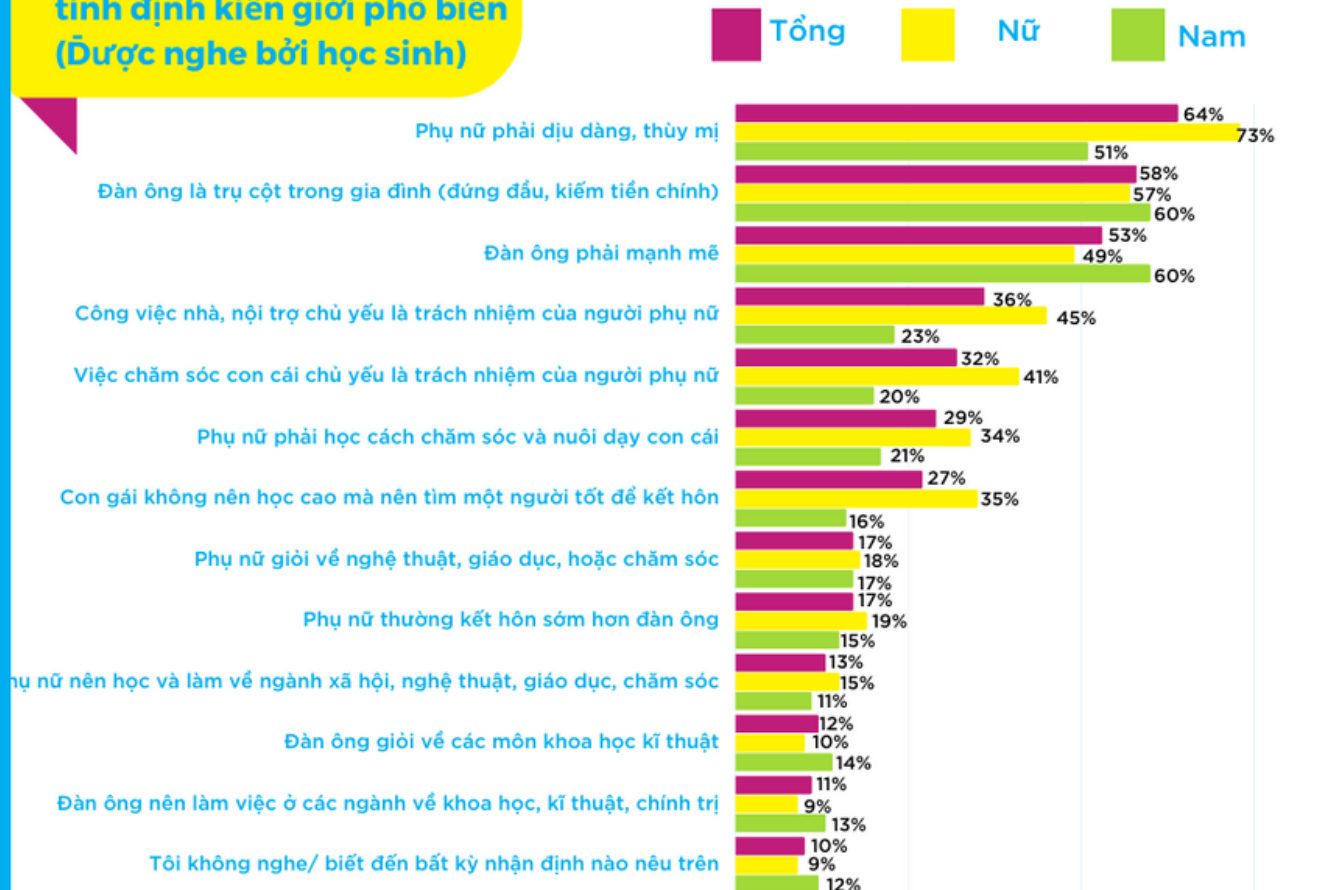
Từ kết quả của Hình 1 & Hình 2, có thể thấy rõ ràng rằng, những nhận định được nghe rộng rãi có mối tương quan chặt chẽ với những nhận định có tỷ lệ tán thành cao nhất của các học sinh, sinh viên.

Cụ thể là 64% (73% nữ, 51% nam) các bạn tham gia khảo sát từng nghe nói đến nhận định “phụ nữ phải dịu dàng, nhu mì” thì 53% đồng ý với nhận định này, đặc biệt có tới 65% nam sinh đồng ý rằng “phụ nữ phải dịu dàng, nhu mì”. Tương tự như vậy, 53% (60% nam, 49% nữ) biết đến quan điểm “đàn ông phải mạnh mẽ”, thì 65% các em đồng ý với quan điểm này, đặc biệt là có tới 74% các bạn nam sinh đồng ý. Một phát hiện cũng khá đáng chú ý đó là, tỉ lệ nam sinh đồng ý với các nhận định mang định kiến giới cao hơn hẳn (từ 10-20%) so với nữ giới. Những nhận định được lan truyền rộng rãi trong học sinh, sinh viên có thể ảnh hưởng đến sự phát triển nhân cách và giáo dục cũng như nghề nghiệp của sinh viên như đã thảo luận ở trên.



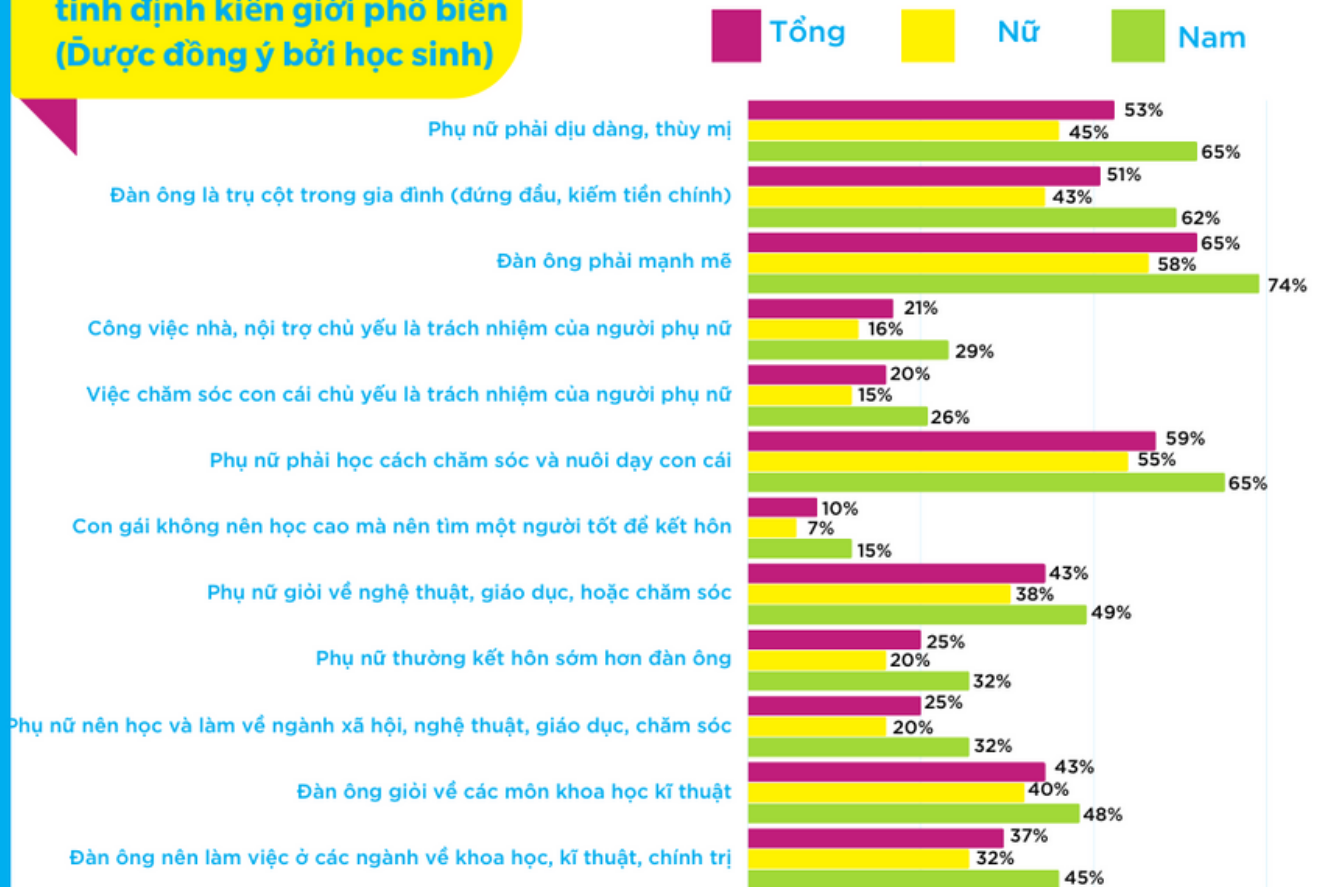
Hình 1

Những nhận định mang tính định kiến giới phổ biến (Được nghe bởi học sinh)



Hình 2

Những nhận định mang tính định kiến giới phổ biến (Được đồng ý bởi học sinh)

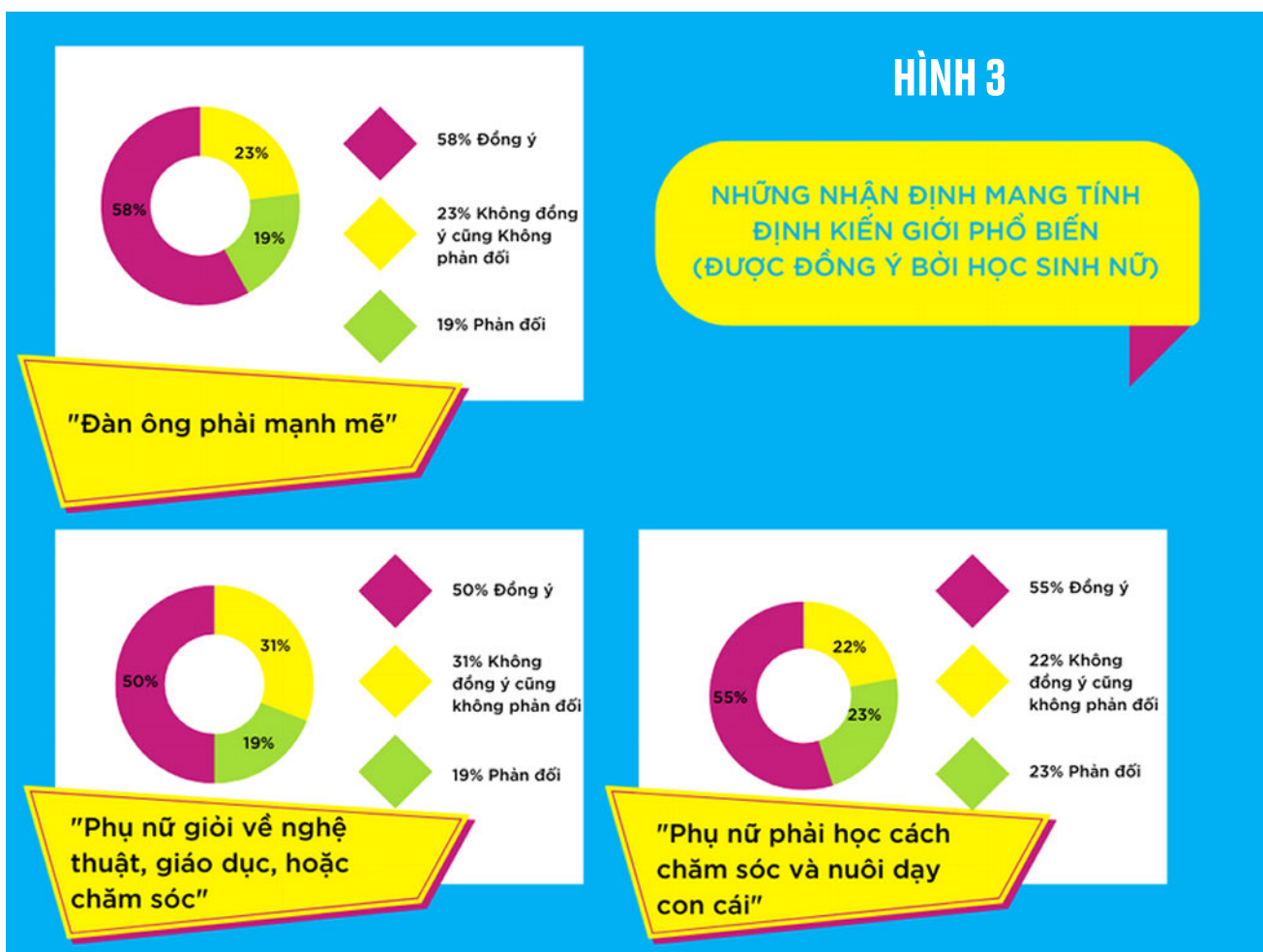


2.2 MỨC ĐỘ PHỔ BIẾN CỦA CÁC CHUẨN MỰC XÃ HỘI VÀ ĐỊNH KIẾN GIỚI Ở NỮ SINH

Như đã nói ở trên, sự phổ biến của những nhận định mang định kiến giới đã tác động đáng kể đến nhận thức về bản thân và định hình sẵn những lựa chọn nghề nghiệp của trẻ em gái.

Tỷ lệ học sinh nữ được khảo sát đồng ý với các nhận định về định kiến giới vẫn còn cao. Ba nhận định mang tính định kiến giới mà các nữ sinh đồng ý nhiều nhất là:

- Đàn ông phải mạnh mẽ với 58% nữ sinh đồng tình
- Phụ nữ phải học cách chăm sóc và nuôi dạy con cái với 55% nữ sinh đồng tình
- Phụ nữ giỏi về nghệ thuật, giáo dục hoặc chăm sóc với 50% nữ sinh đồng tình.



Dữ liệu định tính mà chúng tôi thu thập được thông qua phỏng vấn sâu làm rõ hơn vấn đề này, trong 6 nữ sinh được phỏng vấn thì có 4 bạn bày tỏ sự đồng tình với những nhận định mang tính định kiến giới liên quan đến nam và nữ.

“Theo em, con gái sẽ phải yếu đuối và mỏng manh”. - (Nữ, Học Sinh Trung học Cơ Sở, Phỏng vấn sâu)

“Theo em, con gái phải dịu dàng và khiêm tốn.” - (Nữ, Học Sinh Trung học Cơ Sở, Phỏng vấn sâu)

“Theo em thì con gái sẽ tỉ mỉ hơn, khéo léo hơn và thường sẽ giỏi những việc như dạy học, nấu ăn ngon hơn con trai chẳng hạn. Con trai sẽ mạnh mẽ hơn, có thể học cao hơn, học giỏi hơn trong các môn như Khoa học và con trai sẽ giỏi trong các hoạt động thể thao.” - (Nữ, Học Sinh Trung học Cơ Sở, Phỏng vấn sâu)

Một nghiên cứu của Wieselmann và nnk. (2020) cho thấy những nữ sinh tự nhận mình giỏi toán và khoa học sẽ có nhiều khả năng theo đuổi sự nghiệp trong các lĩnh vực STEM (Khoa học - Công nghệ - Kỹ thuật - Toán học) và có thành tích học tập cao hơn trong các môn này.

Tương tự, một nghiên cứu của Zarrinabadi và Khodarahmi (2023) cho thấy những nữ sinh tự tin vào năng lực của họ có nhiều cơ hội đạt được kết quả học tập tích cực và mức độ hạnh phúc cao hơn. Trong khi đó, nhận thức mang tính định kiến giới lại có tác động bất lợi đến sự phát triển của trẻ em gái.

Hơn nữa, sự phổ biến của những nhận định mang định kiến giới còn thể hiện ở việc nữ giới đã nghe nói về những nhận định này cao hơn đáng kể so với tỉ lệ nam sinh nghe về những nhận định liên quan đến nam giới. Tiêu chuẩn về nữ (“Phụ nữ phải dịu dàng, nhu mì”) được nghe nhiều nhất bởi nữ sinh với 73%. Trong khi đó, tiêu chuẩn về nam giới được nhắc đến nhiều nhất “Đàn ông là trụ cột trong gia đình (lương chính, trụ cột)” và “Đàn ông phải mạnh mẽ” được nghe bởi 60% nam sinh. Áp lực dường như càng lớn hơn đối với nữ giới khi tỉ lệ nam giới đồng ý với các nhận định mang tính định kiến giới cao hơn hẳn so với nữ giới.

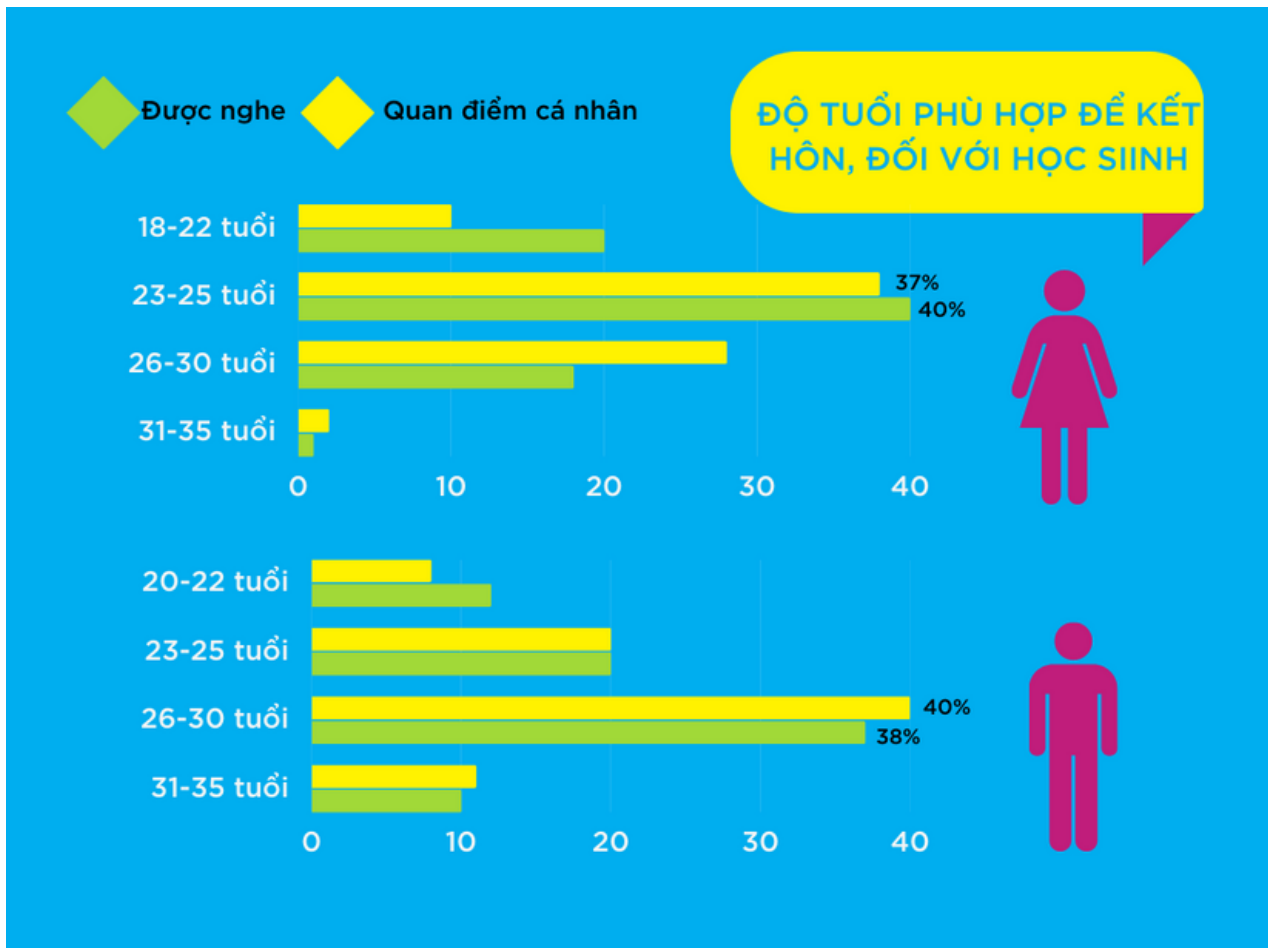


Một chuẩn mực xã hội khác gắn liền với trẻ em gái và có xu hướng gây áp lực lớn đối với các em là kết hôn sớm. Theo khảo sát, 52% học sinh sinh viên từng nghe nói đến trường hợp người xung quanh nghỉ học để kết hôn. Tỷ lệ nữ sinh biết đến những trường hợp ấy cao hơn nam, với tỉ lệ lần lượt là 60% và 42%.

Hơn nữa, theo các bạn học sinh sinh viên, nữ giới (42%) có nhiều khả năng nghỉ học để kết hôn hơn nam giới (7%). Trong số các bạn tham gia khảo sát, ít có học sinh nào từng nghĩ đến chuyện nghỉ học để kết hôn. Tuy nhiên, học sinh nhận thức được nhiều người xung quanh gặp tình trạng này và chủ yếu là phụ nữ.

Ở Việt Nam, việc con gái nghỉ học sau khi kết hôn không phải là hiếm, trong khi con trai có xu hướng tiếp tục việc học ngay cả sau khi kết hôn. Theo một nghiên cứu của Vu (2022), những lý do chính dẫn đến việc sau khi kết hôn, người nữ thường sẽ nghỉ học có thể kể đến những kỳ vọng truyền thống cho rằng phụ nữ nên ưu tiên trách nhiệm gia đình hơn là học hành, cũng như niềm tin rằng nam giới là trụ cột chính trong gia đình. Điều này có thể dẫn đến sự hạn chế trong cơ hội theo đuổi học vấn cao hơn hoặc thăng tiến trong sự nghiệp của phụ nữ.

Hình 4: Quan điểm của học sinh về độ tuổi phù hợp để kết hôn



Những học sinh tham gia khảo sát đều cảm thấy rằng trong thực tế, nữ giới thường kết hôn sớm hơn nam giới.

40% học sinh tham gia khảo sát đã nghe nói rằng độ tuổi thích hợp để kết hôn của phụ nữ là từ 20 đến 23, trong khi 37% đã nghe nói rằng độ tuổi phù hợp để kết hôn của nam giới là từ 26 đến 30.

Ở Việt Nam, có nhiều lý do mà phụ nữ thường kết hôn sớm hơn đàn ông, bao gồm cả yếu tố văn hóa và kinh tế xã hội (Tran, 2019). Một trong những lý do chính là quan niệm cho rằng con gái có trách nhiệm chăm sóc gia đình và mục đích chính của họ là trở thành một người vợ, người mẹ.

Ngoài ra, nghèo đói và nhu cầu hỗ trợ tài chính cũng có thể dẫn đến tảo hôn, đặc biệt là ở khu vực nông thôn (Tran, 2019). Mặc dù độ tuổi kết hôn của nữ giới, dựa theo quan điểm của học sinh trong cuộc khảo sát này, không thể coi là kết hôn sớm hay tảo hôn nhưng những quan sát và nhận định phổ biến về kết hôn sớm trong môi trường sống xung quanh có thể là một trong những thách thức trong việc học lên cao và phát triển nghề nghiệp, bởi vì các cô gái luôn được khuyến khích ưu tiên lập gia đình và chăm sóc gia đình hơn là phát triển sự nghiệp hay sở thích cá nhân (Chowdhury, 2018).



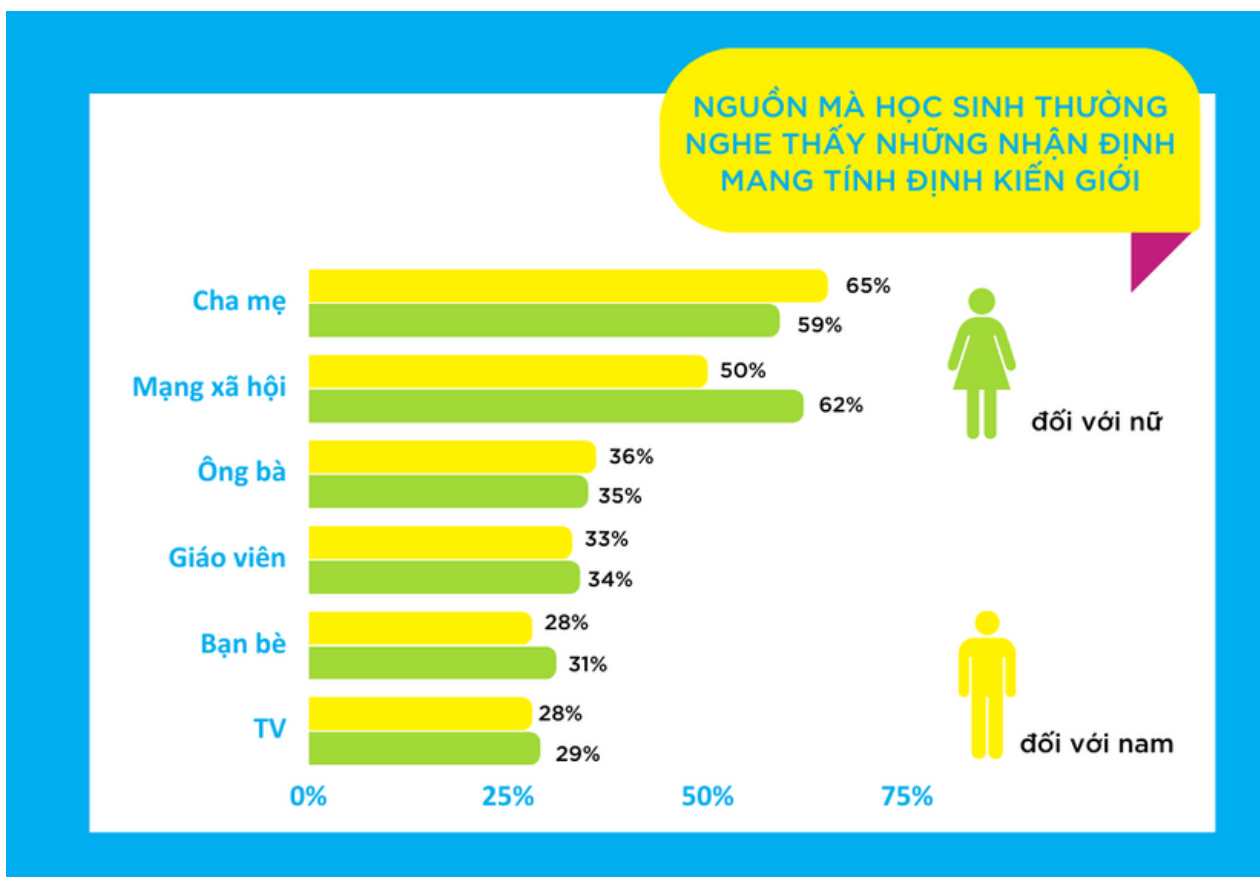
2.3 NGUỒN CỦA NHỮNG NHẬN ĐỊNH MẠNG TÍNH ĐỊNH KIẾN GIỚI

Theo kết quả khảo sát (Hình 5), mạng xã hội là nguồn chính mà học sinh nữ thường nhìn thấy những nhận định liên quan đến khuôn mẫu, chuẩn mực giới (62%) trong khi phụ huynh xếp thứ hai với 59% học sinh nữ đồng ý.

Đối với nam giới, mạng xã hội là nguồn phổ biến thứ hai (50%) trong khi cha mẹ đứng đầu với 65% nam sinh viên đồng ý.

Một bài tổng quan tài liệu của Nguyen và nnk., (2020) đã xem xét tác động của mạng xã hội đối với định kiến giới và phát hiện ra rằng mạng xã hội có thể duy trì và góp phần củng cố định kiến giới. Điều này là do phương tiện truyền thông xã hội là một công cụ mạnh mẽ để truyền tải và chia sẻ thông tin và ý tưởng, bao gồm cả những khuôn mẫu, có thể lan truyền nhanh chóng và có tác động đáng kể đến thái độ và niềm tin của mọi người. Khi mạng xã hội được thể hệ mới tiếp cận nhiều hơn, các nội dung định kiến giới có thể khiến áp lực đối với trẻ em gái ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn.

Hình 5: Nguồn mà học sinh thường nghe thấy những nhận định mang tính định kiến giới



3. THIÊN KIẾN VÔ THỨC



3.1 CHUẨN MỰC XÃ HỘI ĐƯỢC TRUYỀN LẠI

Theo phát hiện từ cả bộ dữ liệu của sinh viên và công chúng, định kiến giới như quan niệm phụ nữ phải dịu dàng và nhu mì, và đàn ông là trụ cột trong gia đình vẫn còn phổ biến trong xã hội.

12 câu nói tương tự khảo sát với học sinh được trình bày cho người tham gia đánh giá câu nào họ thường được nghe. Ba nhận định phổ biến nhất được nghe bởi 398 người tham gia đồng nhất với kết quả khảo sát của hơn 6,200 em học sinh:

"Phụ nữ phải dịu dàng, nhu mì" được 70% người tham gia nghe đến.

"Đàn ông là trụ cột trong gia đình" được 70% người tham gia nghe đến.

"Đàn ông phải mạnh mẽ" được 63% người tham gia nghe đến.



Sau đó, chúng tôi hỏi những người tham gia xem họ có đồng ý hay không với mỗi nhận định. Các nhận định được hơn 50% người tham gia khảo sát ủng hộ bao gồm:

"Đàn ông phải mạnh mẽ" được 79% người tham gia ủng hộ

"Phụ nữ phải học cách chăm sóc và nuôi dạy con cái" được 64% người tham gia ủng hộ

"Phụ nữ phải dịu dàng, nhu mì" được 63% người tham gia ủng hộ

"Nam giới là trụ cột trong gia đình" được 63% người tham gia ủng hộ.

"Phụ nữ giỏi nghệ thuật, giáo dục hoặc chăm sóc" được 55% số người tham gia ủng hộ

"Đàn ông giỏi khoa học công nghệ" được 52% người tham gia ủng hộ

Những câu nói được nghe nhiều nhất cũng tương tự như những câu được những người tham gia của chúng tôi ủng hộ nhiều nhất. Điều này khẳng định nghiên cứu của Jadranka và Maes xuất bản năm 2018 cho thấy việc tiếp xúc với các vai trò khuôn mẫu về giới (ví dụ: nam kỹ sư và nữ y tá) dẫn đến định kiến ngầm.

Khi những người tham gia cuộc khảo sát đồng ý với những tuyên bố mà họ tiếp xúc nhiều nhất, đó là định kiến về giới, và dẫn đến thiên kiến vô thức hay thiên vị ngầm.

Hơn nữa, nghiên cứu đã chỉ ra rằng những định kiến ngầm khó có thể thay đổi, ngay cả khi đối mặt với những thông tin trái chiều hoặc những nỗ lực có ý thức để vượt qua chúng (Jadranka & Maes, 2018).

Những định kiến này có thể biểu hiện theo nhiều cách, ví dụ như cho rằng trẻ em gái ít quan tâm hoặc kém khả năng trong một số môn học hoặc hoạt động nhất định, hoặc cho rằng trẻ em gái nên ưu tiên các công việc gia đình hơn là học hành (Avitzour, Choen, Joel, & Lavy, 2020).

Hệ quả là có những em gái không muốn theo đuổi một số lĩnh vực học tập hoặc hoạt động ngoại khóa, dẫn đến việc thiếu sự đại diện của phụ nữ trong các lĩnh vực này. Việc thiếu sự đại diện này có thể tiếp tục duy trì định kiến và dẫn đến chu kỳ phân biệt đối xử tiếp theo (Avitzour, Choen, Joel, & Lavy, 2020).



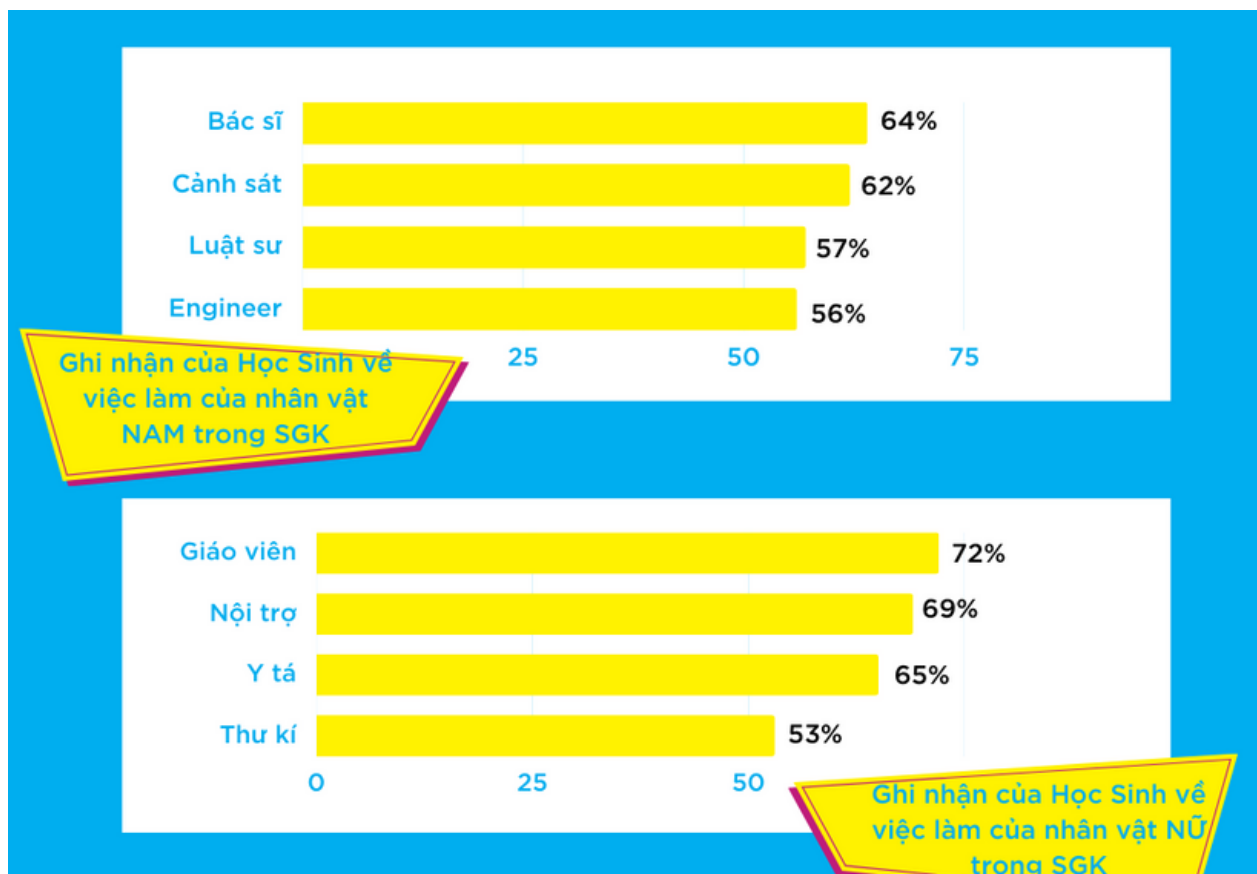
3.2 CHUẨN MỰC XÃ HỘI TRONG SÁCH GIÁO KHOA

Khi chúng tôi khảo sát học sinh về định kiến giới ở trường học, các học sinh nhận ra sách giáo khoa thường gắn các nhân vật nam với những công việc đòi hỏi sức mạnh hoặc kỹ năng, kỹ thuật cao, chẳng hạn như bác sĩ (64% học sinh nhận thấy), cảnh sát (62% học sinh nhận thấy), giáo viên (57% học sinh nhận thấy) và kỹ sư (56% học sinh nhận thấy).

Ngược lại, các nhân vật nữ thường gắn liền với những công việc về giáo dục hoặc chăm sóc như giáo viên (72% học sinh nhận thấy), nội trợ (69% học sinh nhận thấy) hoặc y tá (65% học sinh nhận thấy).

Những địa vị được miêu tả dành riêng cho hai giới trong sách giáo khoa cũng hàm chứa định kiến, với phần lớn các nghề nghiệp do nam giới đảm nhận là những việc có địa vị cao, như bác sĩ và kỹ sư, trong khi các nghề nghiệp được khắc họa dành cho nữ giới, như y tá và giảng dạy, có địa vị thấp hơn hoặc nữ giới chỉ đảm nhận vai trò là phụ tá cho ngành nghề của nam giới.

Hình 6: Ghi nhận của học sinh về việc làm của các nhân vật trong sách giáo khoa



Một nghiên cứu được thực hiện bởi Vu (2022) cho thấy rằng việc thể hiện các nghề nghiệp khác nhau trong sách giáo khoa dựa trên giới tính có thể ảnh hưởng đáng kể đến lựa chọn nghề nghiệp và vai trò trong xã hội của học sinh, đặc biệt là ở Việt Nam, nơi vai trò giới và thứ bậc xã hội truyền thống vẫn đang còn ảnh hưởng mạnh mẽ đến kỳ vọng của xã hội.

Việc này còn có thể tác động đến nguyện vọng và lựa chọn nghề nghiệp của học sinh nữ, vì học sinh nữ có thể tiếp nhận một cách vô thức những kỳ vọng về giới tính này dẫn đến việc các bạn tự cho rằng khả năng của bản thân bị giới hạn trong một số ngành nghề “phù hợp” với giới tính của các bạn (Le và cộng sự, 2019).

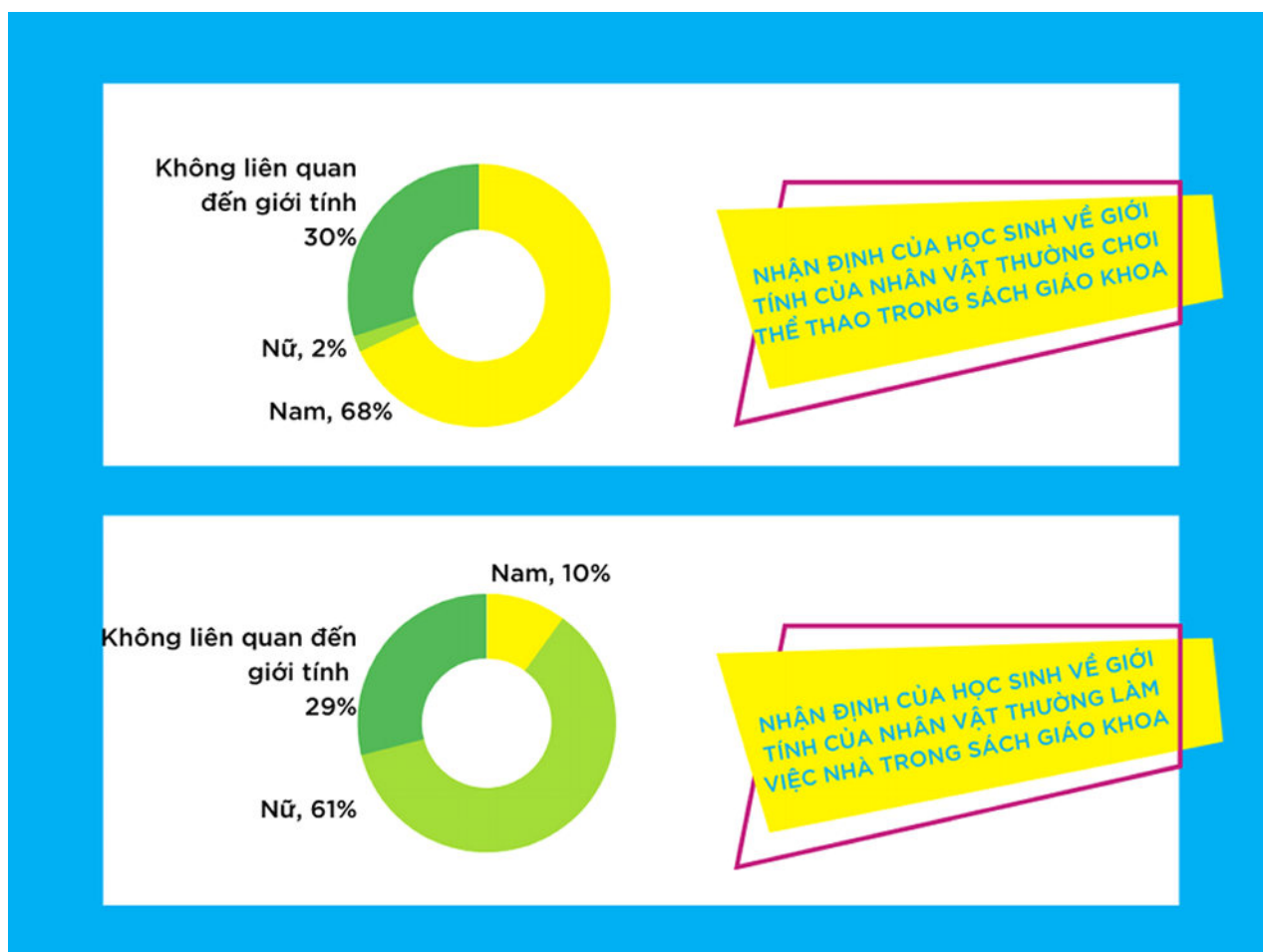
Master (2021) nhận thấy rằng việc sách giáo khoa không cung cấp đủ các ví dụ đa dạng và tích cực về phụ nữ trong các lĩnh vực khác nhau, chẳng hạn như khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), có thể dẫn đến việc các học sinh nữ không có hứng thú để tìm hiểu về các lĩnh vực này. Điều này cũng có thể ảnh hưởng đến lựa chọn nghề nghiệp của học sinh nữ.



Theo kết quả khảo sát trên học sinh, 68% nhận thấy các nhân vật nam trong sách giáo khoa thường được mô tả là đang tham gia các hoạt động thể thao. Trong khi đó, 61% học sinh nhận thấy nhân vật nữ được miêu tả là đang làm việc nhà. 65% nữ và 55% nam nhận ra nhân vật là việc nhà trong sách giáo khoa là nữ.

Việc các nhân vật nam trong sách giáo khoa thường được miêu tả là đang chơi thể thao, trong khi nữ làm việc nhà, củng cố định kiến rằng hoạt động thể chất phù hợp hơn với nam giới, trong khi các nhân vật nữ thường được miêu tả là thụ động và bị giới hạn trong các công việc chăm sóc gia đình, điều này có thể khiến cho các học sinh nữ nghĩ rằng phụ nữ không phù hợp với những công việc đòi hỏi thể chất hoặc các hoạt động ngoại khóa (Phan & Pham, 2021).

Hình 7: Ghi nhận của học sinh về hoạt động của các nhân vật trong sách giáo khoa



3.3 NHẬN THỨC CỦA GIÁO VIÊN

9 trong số 9 giáo viên đã thực hiện phỏng vấn sâu trong quá trình thu thập dữ liệu định tính cho biết học sinh nam thường được đánh giá là xuất sắc ở các môn “tư duy” và “tính toán”, ví dụ như khoa học tự nhiên, trong khi học sinh nữ được kỳ vọng giỏi ở các môn đòi hỏi sự “siêng năng” và khả năng “ghi nhớ”, như khoa học xã hội. Hầu hết các học sinh mà chúng tôi phỏng vấn (10/12) đều đồng ý rằng giáo viên ở trường có xu hướng thiên vị học sinh nam ở các môn Toán, Lý, Hóa và thiên vị học sinh nữ ở các môn Văn, Anh, Mỹ thuật, Hội họa, Sử, Địa.

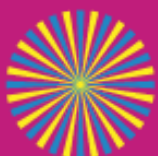
Các em cũng chỉ ra rằng giáo viên, một cách vô thức, thường ngụ ý rằng các học sinh nam bẩm sinh đã giỏi toán và khoa học hơn, do đó giáo viên thường dành cho học sinh nam nhiều sự chú ý và nguồn lực hơn. Điều này có thể khiến các học sinh nữ cảm thấy chán nản và kém tự tin hơn trong các môn học này (Brundrett & Thùy Dung, 2018)

Giáo viên thường cho rằng nam sinh học giỏi là do tư duy tốt và việc nữ sinh học giỏi là do chăm chỉ hoặc may mắn, điều này góp phần củng cố định kiến rằng nam sinh thông minh và tài năng hơn nữ sinh (Vu & Pham, 2020). Trong quá trình phỏng vấn sâu giáo viên và học sinh, có những bày tỏ như sau:

“Tôi thấy các bạn nam thường học giỏi các môn như toán hoặc những môn cần tư duy nhanh sẽ giỏi hơn các bạn nữ, các bạn nữ thường học thuộc lòng các môn học tốt hơn. Như vậy với các môn toán, lý, hóa các bạn nam sẽ giỏi hơn”. - (Nữ, Giáo viên, Phỏng vấn sâu)

“Học sinh nam thường giỏi các môn tự nhiên, những môn vận dụng, học ít, không cần học thuộc lòng một cách lý thuyết, học sinh nam có xu hướng làm môn đó tốt hơn. Còn học sinh nữ thường giỏi các môn ngôn ngữ, văn, với các môn đòi hỏi sự kiên trì, con gái có vẻ giỏi hơn.”- (Nam, Giáo viên, Phỏng vấn sâu)

“Con trai sẽ có lợi thế hơn trong các môn như toán” - (Nam, Giáo viên, Phỏng vấn sâu)



“Nếu mà muốn con trai tập trung học môn học của mình (Âm nhạc) thì mình phải gọi chủ đề mà các bạn đó thích, ví dụ như liên quan tới game. Con gái thì không cần, vì các bạn gái ngoan sẵn rồi.” - (Nữ, Giáo viên, Phỏng vấn sâu)

“Thậm chí là giáo viên còn khuyến khích các bạn nam đi học thì cho thêm 1,2 điểm thì nó cũng chả ăn thua gì, thì em thấy đó là sự thiên vị giới nhưng mà bản thân em thấy ừ ok, rồi thì thôi.” - (Nữ, Sinh viên Đại học, Phỏng vấn sâu)

“Có bạn sẽ học chậm hơn bạn khác (về môn Toán) nên dù rất muốn theo kịp bài học, đôi khi tụi em không hiểu nhanh bằng các bạn khác và cô giáo cũng không giúp tụi em. Cô thiên vị những bạn khác (học sinh nam) hơn tụi em.” - (Nữ, Học sinh Trung học Phổ thông, Phỏng vấn sâu)

Quan niệm cho rằng nam giới thường giỏi hơn trong các môn học cần “tư duy” và “tính toán” trong khi nữ giới giỏi các môn học đòi hỏi “sự siêng năng” và khả năng “ghi nhớ” có thể có tác động tiêu cực đáng kể đến quá trình học tập của các em gái. Nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh rằng các định kiến giới có thể ảnh hưởng đến niềm tin của giáo viên về khả năng của học sinh và góp phần vào việc nữ sinh thường ít tham gia học tập và làm việc trong các lĩnh vực STEM (Cheryan và nnk., 2017; Moss-Racusin và nnk., 2012).

Một nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam cho thấy học sinh nữ trung học có xu hướng tự ti về mặt học thuật và ít quan tâm đến các lĩnh vực STEM hơn học sinh nam (Tran và nnk., 2018). Mặc dù có tỷ lệ nữ giới tham gia giáo dục cao hơn nhiều quốc gia khác trong khu vực, Việt Nam vẫn phải đối mặt với sự chênh lệch giới về kết quả giáo dục và cơ hội nghề nghiệp (UNESCO, 2018).



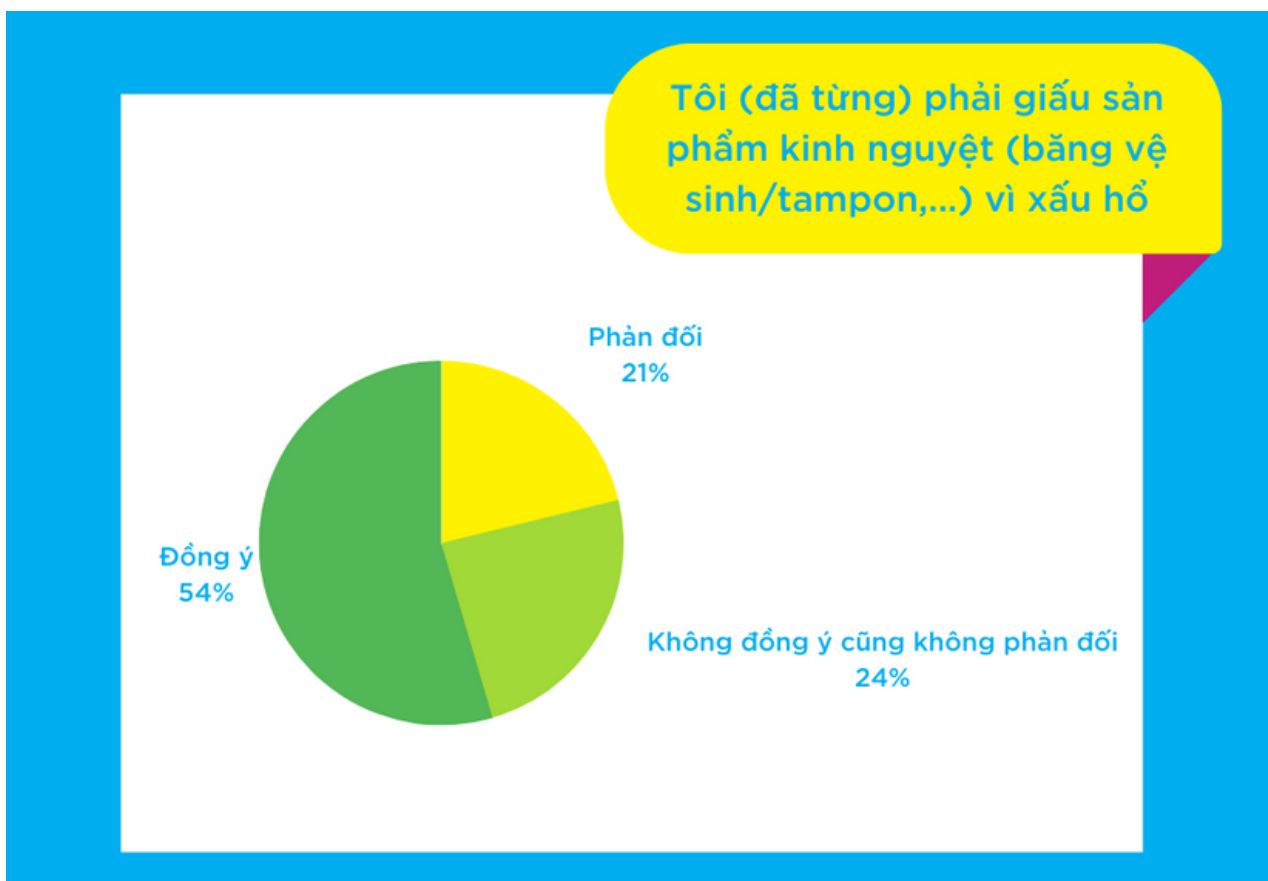
4. KINH NGUYỆT VÀ CÁC KHUÔN MẪU LIÊN QUAN

4.1 TÁC ĐỘNG CỦA NHỮNG QUAN NIỆM VỀ KINH NGUYỆT

Khảo sát chỉ ra có 54% nữ sinh tham gia trả lời cảm thấy ngại ngùng mỗi khi đến tháng, dẫn đến việc các bạn giấu đi những vật dụng trong kỳ kinh nguyệt (băng vệ sinh, tampon, v.v.).

Khi thực hiện phỏng vấn sâu, học sinh nữ cho biết rằng cha mẹ các bạn thường củng cố quan điểm rằng kinh nguyệt là vấn đề riêng tư, tế nhị và nên tránh để người khác, đặc biệt là con trai phát hiện hoặc biết đến. Một số nữ sinh còn bị các bạn nam cùng lớp trêu chọc và chế giễu khi thấy bạn nữ cầm băng vệ sinh hoặc vô tình bị tràn máu kinh thấm ra quần/áo khi đến tháng.

Hình 8: Tỷ lệ học sinh nữ đồng ý với việc họ phải “giấu những sản phẩm sử dụng trong kì kinh nguyệt”



“Mẹ em nói rằng những đồ này chỉ dành riêng cho con gái, vì vậy em phải giấu nó đi để không cho bạn nam nào nhìn thấy nó trong lớp hoặc trường học.” - (Nữ, Học sinh Trung học Phổ Thông, Phỏng vấn sâu)

“Em sẽ giấu tất cả các sản phẩm kinh nguyệt, em sẽ không để bất kỳ bạn nam nào nhìn thấy.” (Nữ, Học sinh Trung học Phổ Thông, Phỏng vấn sâu)

“Đôi khi, các bạn nam sẽ trêu chọc các bạn nữ khi đến kỳ và băng bị tràn ra quần áo. Em nghĩ rằng hành động đó là rất vô văn hóa.” - (Nữ, Học sinh Trung học Phổ Thông, Phỏng vấn sâu)

Theo Wilson và nnk., (2018), nhiều quan điểm từ cha mẹ đã thúc đẩy học sinh nữ xem kỳ kinh nguyệt là một vấn đề riêng tư, có khi còn là việc “dơ bẩn”, thái độ này khiến cho những vấn đề về mặt thể chất của nữ giới bị lờ đi, nếu có vấn đề thì học sinh nữ cũng sẽ ít nhận được sự giúp đỡ. Báo cáo này cũng nhận định một trong những nguyên nhân gây ra bất bình đẳng giới kéo dài là cho rằng nhắc đến kinh nguyệt là điều cấm kỵ.

Công khai nâng cao nhận thức xã hội về việc đến tháng không phải là dơ bẩn hay là đáng xấu hổ có thể giúp học sinh nữ tránh những cảm giác ngại ngùng hay tự ti khi đến lớp.



4.2 SỨC KHỎE TRONG KỶ SINH LÝ

Để ghi nhận những khó khăn mà các em gái gặp phải liên quan đến sức khỏe thể chất trong quá trình đến kinh nguyệt, khảo sát cũng đưa ra những câu hỏi để các em học sinh nữ có thể nói lên trải nghiệm của mình mỗi khi đến kì trong quá trình học tập.

Kết quả là, 40% nữ sinh nghỉ học do đau bụng hoặc khó chịu liên quan đến kinh nguyệt và 67% nữ sinh cho rằng đau bụng hoặc khó chịu khi hành kinh ảnh hưởng đến chất lượng học tập. 6/6 học sinh nữ tham gia phỏng vấn sâu cũng đồng tình rằng mỗi khi đến kỳ sinh lý, việc học tập của các em sẽ phần nào bị ảnh hưởng.

Hình 9: Quan điểm của học sinh nữ về “sự khó chịu khi đến kì kinh nguyệt ảnh hưởng đến việc học”



“Khi ngủ không đủ giấc, mấy lần tới trường lúc có kinh thì em thấy khó chịu và mệt mỏi hơn. Em thấy bạn mình bị đau bụng và thậm chí không thể đến trường. Mỗi lần thế thì em cũng khó tập trung học hơn” (Nữ, Học sinh cấp 3, Phỏng vấn sâu)

“Có kinh rất mệt luôn. Làm em không có năng lượng để đi học. Dù phiền phức thật nhưng em không thể nghỉ học, em không muốn bỏ buổi học nào hết.” (Nữ, Học sinh cấp 3, Phỏng vấn sâu)

“Em bị đau bụng, đau lưng, v.v. Mỗi lần vậy là khó để em tập trung vào việc học lắm.” (Nữ, Học sinh cấp 3, Phỏng vấn sâu)

Một nghiên cứu của Sommer và nnk., (2020) cho thấy các triệu chứng liên quan đến kinh nguyệt như đau, mệt mỏi và lo lắng có thể làm giảm đáng kể khả năng tập trung và kết quả học tập của nữ sinh. Những học sinh nữ thường gặp phải các triệu chứng nghiêm trọng có nhiều khả năng nghỉ học và có điểm thấp hơn. Một nghiên cứu khác của Tamiru và nnk., (2021) cho thấy việc đảm bảo vệ sinh trong quá trình có kinh nguyệt là một yếu tố quan trọng với sức khỏe của học sinh nữ. Những học sinh nữ được sử dụng nhà vệ sinh sạch sẽ, riêng tư và được tiếp cận với các sản phẩm kinh nguyệt sạch, có tỷ lệ chuyên cần cao hơn và kết quả học tập tốt hơn.

4.3 TẦM QUAN TRỌNG CỦA NHÀ VỆ SINH SẠCH VÀ RIÊNG TƯ

Khả năng tiếp cận nhà vệ sinh sạch sẽ và riêng tư có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo sức khỏe và hạnh phúc của trẻ em gái trong kỳ kinh nguyệt. Tham và nnk., (2020) nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hỗ trợ hiệu quả cho sức khỏe của trẻ em gái ở trường, vì nó có thể ảnh hưởng đến kết quả học tập của các em.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi (Hình 10), chỉ có 23% học sinh nữ cảm thấy nhà vệ sinh của trường đủ thoải mái, trong khi 46% cho biết cảm thấy không an toàn khi sử dụng. Ngoài ra, khi phỏng vấn sâu 6 học sinh nữ, 4 em cho biết nhà vệ sinh của trường không đủ sạch sẽ để các em có thể sử dụng trong việc vệ sinh cá nhân trong kỳ kinh nguyệt.

“Cửa nhà vệ sinh bị hỏng hoàn toàn. Lúc thì sạch, lúc thì bẩn. Em không muốn dùng nhà vệ sinh của trường để thay đồ kinh nguyệt”. - (Nữ, Học sinh cấp 3, Phỏng vấn sâu)

“Tôi chưa bao giờ đi vệ sinh ở trường. Tôi không sử dụng nhà vệ sinh trong kỳ kinh nguyệt.” - (Nữ, Học sinh cấp 3, Phỏng vấn sâu)

"Ngay cả khi nó không bẩn, tôi cũng không đi thường xuyên vì tôi không quen vào nhà vệ sinh của trường."- (Nữ, học sinh cấp 3, Phỏng vấn sâu)

"Tôi sử dụng nhà vệ sinh của trường nhưng tôi cần tìm nơi sạch sẽ nhất để sử dụng." (Nữ, HS THCS, Phỏng vấn sâu)

Theo UNICEF (2017), học sinh nữ bị ảnh hưởng bởi điều kiện vệ sinh của nhà vệ sinh trong trường học nhiều hơn so với các bạn nam, cụ thể như thường xuyên bị nhiễm trùng đường tiết niệu, không thể vệ sinh trong chu kỳ kinh nguyệt. Đảm bảo rằng các em gái được sử dụng nhà vệ sinh sạch sẽ và riêng tư là rất quan trọng trong việc thúc đẩy sức khỏe và phúc lợi của các em ở trường, và cuối cùng là thành công trong học tập của các em.

Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, 33% học sinh nữ cho biết sự thiếu sạch sẽ, thiếu sự thoải mái và riêng tư của nhà vệ sinh trường học đã khiến các em không muốn đến trường. Điều này có thể tạo ra một thách thức đáng kể đối với việc giáo dục của các em gái, vì các em có thể bỏ lỡ các cơ hội học tập có giá trị.

Những phát hiện này nhấn mạnh sự cần thiết phải quan tâm nhiều hơn đến giáo dục sức khỏe kinh nguyệt và cung cấp các phương tiện vệ sinh kinh nguyệt an toàn và đầy đủ trong trường học để đảm bảo khả năng tham gia đầy đủ của các em gái vào việc học.

5. TIẾN BỘ TÍCH CỰC: THÔNG TIN CHI TIẾT TỪ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy một số dấu hiệu tiến bộ tích cực trong nhận thức liên quan đến giới và mối liên hệ đến giáo dục.

Đa số học sinh được khảo sát (97%) cho biết các em chưa bao giờ nghĩ đến việc bỏ học để kết hôn. Điều này chứng tỏ đã có sự thay đổi trong nhận thức đối với tập tục kết hôn sớm.

Ngoài ra, một tỷ lệ cao (80%) học sinh cho biết được khuyến khích theo học bậc cao hơn, bao gồm bằng đại học, thạc sĩ và tiến sĩ.

Song song đó, độ tuổi kết hôn của cả nam và nữ cũng tăng lên, trước đây là 18 - 22 tuổi đối với nữ và 22 - 25 tuổi đối với nam, theo ghi nhận của Briones, K., & Porter, C. (2019).



Hình 10: Chuyển biến tích cực trong việc học lên cao của học sinh

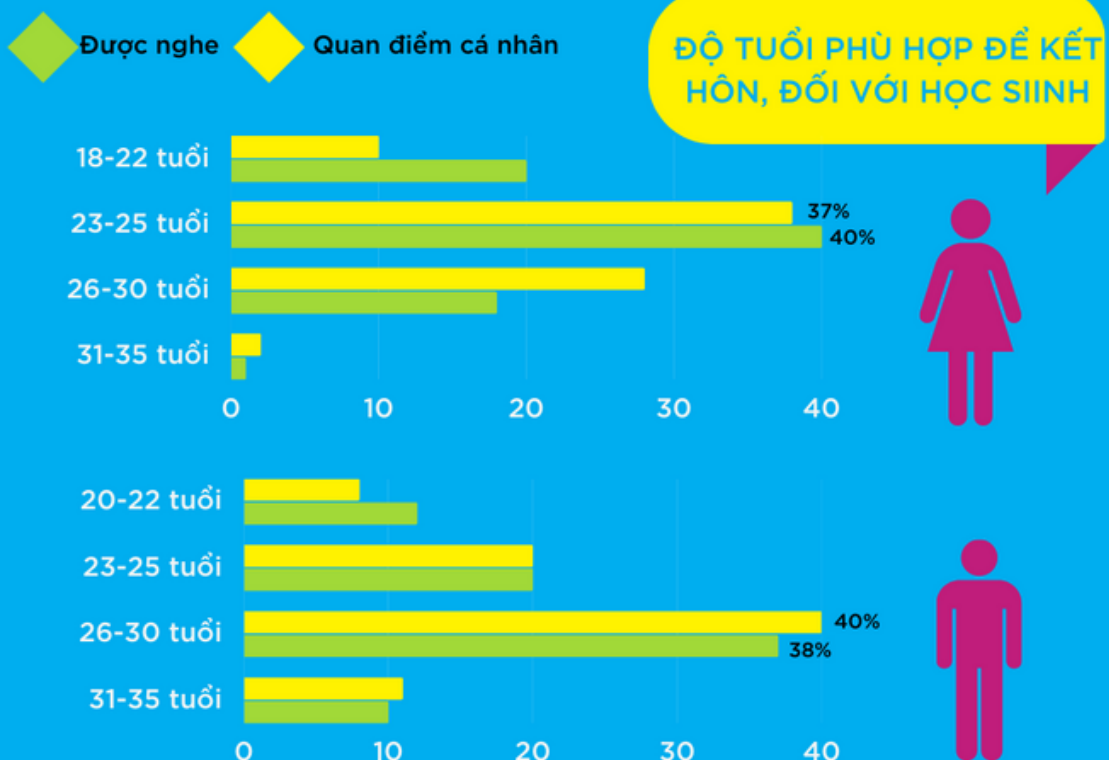


Bạn có từng nghĩ đến việc nghỉ học để kết hôn không?



Bạn có được khuyến khích để học lên cao hơn không? (Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ)

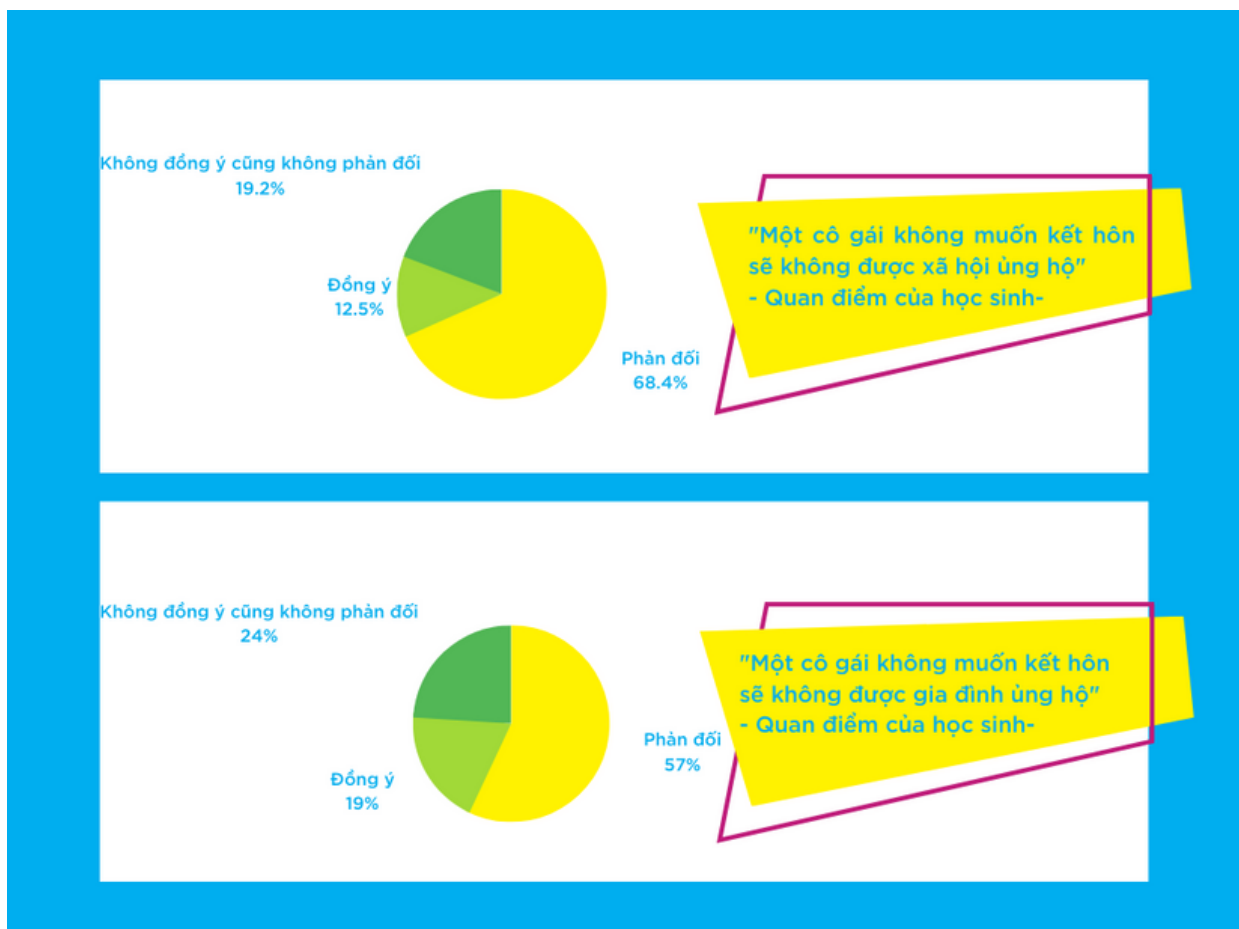
Hình 11: Chuyển biến tích cực trong quan điểm của học sinh về độ tuổi phù hợp để kết hôn



Đa số học sinh (69%) đồng ý rằng việc nữ không kết hôn là bình thường, trong đó nữ sinh có tỷ lệ đồng ý cao hơn (74,5%) so với nam sinh (60,9%).

Cuối cùng, chỉ có một tỷ lệ thấp sinh viên (12,5%) cho rằng phụ nữ chưa kết hôn sẽ không được xã hội ủng hộ và chỉ 19% cho rằng phụ nữ chưa kết hôn sẽ không nhận được sự hỗ trợ từ gia đình. Điều này cho thấy quan điểm cởi mở hơn đối với sự tự do lựa chọn và quyết định trong hôn nhân của nữ giới.

Hình 12: Chuyển biến tích cực trong quan điểm về việc cô gái chọn không kết hôn



6. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Kết quả khảo sát đã xác định được một số thách thức liên quan yếu tố giới gây khó khăn và cản trở việc học tập của trẻ em gái, bao gồm định kiến về giới, khuôn mẫu giới, chuẩn mực xã hội về giới và sức khỏe kinh nguyệt. Nhằm góp phần giảm thiểu và dần xóa bỏ những định kiến, khuôn mẫu chúng tôi đề xuất một số giải pháp như sau:

- Tiếp tục tạo cơ hội để trẻ em nữ được đến trường thông qua việc hỗ trợ học bổng, tham vấn tâm lý - xã hội, tập huấn các kỹ năng mềm cho các em.
- Thực hiện các chiến dịch truyền thông trực tuyến hoặc in ấn tài liệu truyền thông về những tiềm năng của nữ giới để giúp trẻ em gái củng cố niềm tin vào năng lực của bản thân; và tạo điều kiện để cộng đồng thảo luận nhiều hơn về vai trò của phụ nữ và trẻ em gái.
- Tạo điều kiện để trẻ em gái được tiếp cận, lắng nghe, trao đổi và học hỏi từ các nhân vật lãnh đạo nữ trong nhiều lĩnh vực khác nhau nhằm giúp truyền cảm hứng, khơi gợi tiềm năng và tăng sự tự tin nơi các em.
- Tạo điều kiện để trẻ em gái tham gia các hoạt động ngoại khóa như thể thao và câu lạc bộ để xây dựng sự tự tin và kỹ năng lãnh đạo của các em.
- Cải thiện các công trình vệ sinh trường học để đảm bảo các em được sử dụng nhà vệ sinh an toàn, sạch sẽ, đảm bảo sức khỏe nhất là trong các kỳ kinh nguyệt.
- Truyền thông nâng cao nhận thức về sức khỏe sinh sản; cung cấp kiến thức để giảm thiểu các triệu chứng khó chịu trong những kỳ kinh nguyệt; tạo điều kiện để trẻ em gái tiếp cận các sản phẩm an toàn trong các kỳ kinh nguyệt.



7. KẾT LUẬN

Những phát hiện từ đợt khảo sát tuy không mới nhưng nó khẳng định rằng những chuẩn mực, định kiến, khuôn mẫu mang tính phân biệt giới vẫn đang còn tồn tại trong môi trường gia đình, nhà trường, và xã hội, ảnh hưởng đến quá trình tham gia giáo dục, phát triển bản thân cũng như định hình sẵn những lựa chọn hoặc quyết định mà trẻ em gái cần đưa ra trong đời sống.

Hiện nay, các cơ quan ban ngành của nhà nước đã ban hành những chính sách về bình đẳng giới; ban hành chương trình quốc gia về bình đẳng giới, cũng như ban hành chương trình truyền thông về bình đẳng giới; các tổ chức vẫn đang nỗ lực thực hiện các chương trình hành động cụ thể để dần xóa bỏ những nhận thức phân biệt giới.

Hòa chung với những nỗ lực đáng kể đó, chúng tôi tin rằng trao cho trẻ em gái cơ hội tiếp cận giáo dục và những điều kiện cần thiết để các em theo đuổi giáo dục đầy đủ và toàn diện là nền tảng căn bản để chính các trẻ em gái tự nhận thức đúng và có đủ sức mạnh nội lực để tự mình vượt qua những rào cản và mở khóa tương lai của chính mình.

Trẻ em gái được giáo dục sẽ đóng góp giá trị to lớn cho lực lượng lao động, tạo thu nhập cho bản thân và gia đình, từ đó giúp đưa cộng đồng của họ thoát khỏi đói nghèo. Trao quyền cho phụ nữ có thể đóng góp thêm 80 tỷ USD vào GDP của Việt Nam vào năm 2030 (McKinsey & Company, 2018). Chính vì vậy, giảm thiểu những thách thức về giới đối với giáo dục dành cho trẻ em gái ở Việt Nam là một khoản đầu tư cho tương lai kinh tế của đất nước và xây dựng tương lai tươi sáng hơn cho tất cả mọi người.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Breda, T., Jouini, E., Napp, C., & Thebault, G. (2020). Gender stereotypes can explain the gender-equality paradox. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 202008704.

doi:10.1073/pnas.2008704117

Briones, K., & Porter, C. (2019). How does teenage marriage and motherhood affect the lives of young women in Ethiopia, India, Peru and Vietnam? *Young Lives*.

Brundrett, M. and Thuy Dung, M.T. (2018), "The challenge of ensuring gender equality in Vietnamese and English high schools: Espoused and real commitments", *International Journal of Comparative Education and Development*, Vol. 20 No. 1, pp. 2-15. <https://doi.org/10.1108/IJCED-09-2017-0025>.

Brussino, O. and J. McBrien (2022), "Gender stereotypes in education: Policies and practices to address gender stereotyping across OECD education systems", *OECD Education Working Papers*, No. 271, OECD Publishing, Paris, <https://doi.org/10.1787/a46ae056-en>.

CARE. (2020). Social Norms Analysis Plot (SNAP) Framework. Retrieved from

<https://www.care.org/sites/default/files/documents/SNAP%20Framework%20Guide%202020.pdf>

Charlesworth, T. E. S., & Banaji, M. R. (2019). Gender in Science, Technology, Engineering, and Mathematics: Issues, Causes, Solutions. *The Journal of Neuroscience*, 0475-18. doi:10.1523/jneurosci.0475-18.2019

Cheryan, S., Master, A., & Meltzoff, A. N. (2017). Cultural stereotypes as gatekeepers: Increasing girls' interest in computer science and engineering by diversifying stereotypes. *Frontiers in Psychology*, 8, 10.

Chowdhury, Iffat and Perova, Elizaveta and Mannava, Aneesh and Johnson, Hillary C., *Gender Gap in Earnings in Vietnam: Why Do Vietnamese Women Work in Lower Paid Occupations?* (May 9, 2018). *World Bank Policy Research Working Paper No. 8433*, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=3176321>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Gender Equality and Girls' Education Initiative in Viet Nam: Empowering girls and women for a more equal society (2018) Unesdoc.unesco.org. UNESCO. Available at: <https://unesdoc.unesco.org/ark:/48223/pf0000367489> (Accessed: January 4, 2023).

Ho, M.-T., La, V.-P., Nguyen, M.-H., Pham, T.-H., Vuong, T.-T., Vuong, H.-M., ... Vuong, Q.-H. (2020). An analytical view on STEM education and outcomes: Examples of the social gap and gender disparity in Vietnam. *Children and Youth Services Review*, 105650. doi:10.1016/j.chilyouth.2020.105

Hoang, L. A. (2019). The Vietnam Women's Union and the Contradictions of a Socialist Gender Regime. *Asian Studies Review*, 1-18. doi:10.1080/10357823.2019.1699023

Le, T.-T.-H., Tran, T., Trinh, T.-P.-T., Nguyen, C.-T., Nguyen, T.-P.-T., Vuong, T.-T., Vu, T.-H., et al. (2019). Reading Habits, Socioeconomic Conditions, Occupational Aspiration and Academic Achievement in Vietnamese Junior High School Students. *Sustainability*, 11(18), 5113. MDPI AG. Retrieved from <http://dx.doi.org/10.3390/su11185113>

Maheshwari, G., & Nayak, R. (2022). Women leadership in Vietnamese higher education institutions: An exploratory study on barriers and enablers for career enhancement. *Educational Management Administration & Leadership*, 50(5), 758-775. <https://doi.org/10.1177/1741143220945700>

Master, A. (2021). Gender Stereotypes Influence Children's STEM Motivation. *Child Development Perspectives*, 15(3), 203-210. doi:10.1111/cdep.12424

Moss-Racusin, C. A., Dovidio, J. F., Brescoll, V. L., Graham, M. J., & Handelsman, J. (2012). Science faculty's subtle gender biases favor male students. *Proceedings of the National Academy of Sciences*, 109(41), 16474-16479.

Ngan, N.T.K. (2012) Life binding : Confucianism-inspired gender stereotypes for women in Vietnam media: The analysis on entertainment feature interviews a the connection to global journalism theory, Semantic Scholar.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyen, T.-N., McDonald, M., Nguyen, T. H. T., & McCauley, B. (2020). Gender relations and social media: a grounded theory inquiry of young Vietnamese women's self-presentations on Facebook. *Gender, Technology and Development*, 1-20. doi:10.1080/09718524.2020.1719598

Nguyen, M. L., Le, T. H. G., Ngo, T. T. H., Tran, H. L. and Mundkur, A. (2020) Investing gendered social norms affecting women's economic participation related to recruitment and promotion in Vietnam. *Vietnam: Investing in Women and CARE International in Vietnam*.

Phan, A., & Pham, T. X. (2021). Gender stereotypes as hidden curriculum: A case of Vietnamese English textbooks. *International Journal of Education*, 14(1), 30-38. doi: 10.17509/ije.v14i1.30553

Tran, T.T. (2019). Access and Equity in Vietnamese Higher Education. In: Nguyen, C., Shah, M. (eds) *Quality Assurance in Vietnamese Higher Education*. Palgrave Macmillan, Cham. https://doi.org/10.1007/978-3-030-26859-6_8

UNICEF. (2017). Viet Nam Water, Sanitation and Hygiene (WASH) sectoral and or+ (thematic) report. Retrieved from <https://www.unicef.org/vietnam/media/1526/file/Viet%20Nam%20WASH%20Sectoral%20and%20OR%20The%20matic%20Report.pdf>

Van Vo, D., Csapó, B. Exploring students' science motivation across grade levels and the role of inductive reasoning in science motivation. *Eur J Psychol Educ* 37, 807-829 (2022). <https://doi.org/10.1007/s10212-021-00568-8>

Vo DH, Ho CM. Does educational attainment and gender inequalities affect wealth accumulation? Evidence from Vietnam. *Heliyon*. 2022 Dec 21;8(12):e12502. doi: 10.1016/j.heliyon.2022.e12502. PMID: 36590543; PMCID: PMC9800187.

Vu, Hong. (2019). Female leadership in Vietnam. 10.4324/9780429025815-8.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Vu, M. T., & Pham, T. T. T. (2020). Gender bias in English textbooks in Vietnam : Textbook representations, teacher perspectives, and classroom practices. Retrieved from Umeå universitet website: <http://urn.kb.se/resolve?urn=urn:nbn:se:umu:diva-176400>

Vu, M. T., & Pham, T. T. T. (2022). Gender, critical pedagogy, and textbooks: Understanding teachers' (lack of) mediation of the hidden curriculum in the EFL classroom. *Language Teaching Research*, 0(0). <https://doi.org/10.1177/13621688221136937>

Wieselmann, J. R., Roehrig, G. H., & Kim, J. N. (2020). Who succeeds in STEM? Elementary girls' attitudes and beliefs about self and STEM. *School Science and Mathematics*, 120(5), 233-244. doi:10.1111/ssm.12407

Wilson, E., Haver, J., Torondel, B., Rubli, J., & Caruso, B. A. (2018). Dismantling menstrual taboos to overcome gender inequality. *The Lancet Child & Adolescent Health*, 2(8), e17. doi:10.1016/s2352-4642(18)30209-8

World Bank. (2015). Vietnam: Gender Assessment. Washington, DC: World Bank Group.

Zarrinabadi, Nourollah & Khodarahmi, Ensieh. (2023). Investigating the consequences of experiencing directed motivational currents for learners' beliefs and self-perceptions. *Journal of Multilingual and Multicultural Development*. 1-15. 10.1080/01434632.2023.2197422.

DATA SET

